

Số: /BC-CCBVTV-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 14 tháng 01 năm 2026 đến ngày 20 tháng 01 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Có mây, ngày nắng, đêm không mưa. Gió nhẹ. Nhiệt độ thấp nhất từ 21°C - 23°C, cao nhất 29°C - 31°C.

Dự báo tuần tới: đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng. Nhiệt độ trung bình từ 26,0°C - 27,0°C. Giá trị tổng lượng mưa phổ biến <5 mm.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

- **Vụ Mùa năm 2025:** Diện tích đã xuống giống là 16.175,1 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn trổ là 245,0 ha (chiếm 1,5% diện tích gieo trồng), lúa giai đoạn chín là 604,0 ha (chiếm 3,7% diện tích gieo trồng) và 15.326,1 ha lúa đã thu hoạch (chiếm 94,8% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 5,5 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 84.293,6 tấn.

- **Vụ Đông xuân 2025 - 2026:** Diện tích đã xuống giống là 11.575,3 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ là 4.465,3 ha (chiếm 38,6% diện tích gieo trồng), giai đoạn đẻ nhánh là 3.313,2 (chiếm 28,6% diện tích gieo trồng), giai đoạn làm đòng là 2.367,0 (chiếm 20,4% diện tích gieo trồng), giai đoạn trổ là 1.198,0 ha (chiếm 10,3% diện tích gieo trồng), giai đoạn chín là 170,8 ha (chiếm 1,5% diện tích gieo trồng) và 61,0 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 0,5% diện tích gieo trồng). Cụ thể như sau:

STT	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)	
		Vụ Mùa 2025	Vụ Đông xuân 2025 - 2026
1	Mạ		4.465,3
2	Đẻ nhánh		3.313,2
3	Làm đòng		2.367,0
4	Trổ	245,0	1.198,0
5	Chín	604,0	170,8
6	Thu hoạch	15.326,1	61,0
	Tổng	16.175,1	11.575,3

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây công nghiệp		
	Cao su	Nhiều giai đoạn	154.317
	Cây tiêu	Nhiều giai đoạn	10.776
	Cây điều	Nhiều giai đoạn	7.400
	Cây cà phê	Nuôi trái	2.600
2	Cây ăn trái		
	Cây ăn quả có múi	Nhiều giai đoạn	6.459,7
	Cây chuối	Nhiều giai đoạn	4.186,3
	Cây nhãn	Nhiều giai đoạn	2.015,4
	Cây sầu riêng	Nhiều giai đoạn	2.893,6
	Mãng cụt	Nhiều giai đoạn	1.044,6
	Cây xoài	Nhiều giai đoạn	1.574,74

c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây rau các loại	Nhiều giai đoạn	7.658,2
2	Đậu các loại	Phát triển thân lá	302,0
3	Cây lương thực		
	Khoai mì	Nhiều giai đoạn	5.339,8
	Bắp	Phát triển thân lá	1.647,8
4	Cây hoa kiểng		
	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	300,0
	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	810,0

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Cây lúa

- **Vụ Mùa:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa vụ Mùa trong tuần là 78,6 ha (giảm 8,7 ha so với tuần trước). Sinh vật gây hại chủ yếu là chuột và ốc bươu vàng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Chuột: Diện tích nhiễm 35,0 ha (giảm 10,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Bình Chánh, Tân Nhựt, Hưng Long và phường Tân Tạo.

+ Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 10,9 ha (tăng 0,1 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở xã Hóc Môn, Bà Điểm và Xuân Thới Sơn.

- **Vụ Đông xuân 2025 – 2026:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa vụ Đông xuân trong tuần là 686,0 ha (tăng 48,0 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại

chủ yếu là bọ xít hôi, ốc bươu vàng, chuột, bệnh đạo ôn và bệnh đốm vằn. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Bọ xít hôi: Diện tích nhiễm 73,0 ha (tăng 51,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức và An Nhơn Tây.

+ Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 121,0 ha (giảm 17,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Tây Nam, Tân Hiệp, Tân Khánh, Thường Tân, Đất Đỏ và Tam Long.

+ Chuột: Diện tích nhiễm 145,0 ha (giảm 22,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Tây Nam, Tam Long và Đất Đỏ.

+ Bệnh đạo ôn: Diện tích nhiễm 120,0 ha (tăng 52,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Tân Khánh, Thường Tân, Hòa Hội, Phước Hải và Châu Pha.

+ Bệnh đốm vằn: Diện tích nhiễm 79,0 ha (tăng 28,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức và An Nhơn Tây.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

2. Cây công nghiệp và cây ăn trái

- Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 230,0 ha (tăng 17,0 ha so với tuần trước), chủ yếu bệnh phấn trắng và thán thư.

+ Bệnh phấn trắng: Diện tích nhiễm 174,0 ha (tăng 52,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 33,0 ha (tăng 5,0 ha so với tuần trước), tỷ lệ gây hại phổ biến từ 20 - 25%, phân bố chủ yếu tại các xã Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

- Cây tiêu: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 22,0 ha (giảm 1,0 ha so với tuần trước), chủ yếu bệnh chết chậm và thán thư.

+ Bệnh chết chậm: Diện tích nhiễm 10,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Giã, Kim Long, Xuân Sơn và Phú Giáo.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 11,0 ha (giảm 1,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại xã Bàu Lâm và Hòa Hiệp.

- Cây điều: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 31,5 ha (tăng 27,5 ha so với tuần trước), chủ yếu là bệnh thán thư, bọ xít muỗi và sâu đục thân.

+ Bọ xít muỗi: Diện tích nhiễm 21,5 ha (phát sinh mới trong tuần), phân bố chủ yếu tại các xã Hòa Hiệp, Hòa Hội, Kim Long, Tân Thành và Phú Giáo.

+ Sâu đục thân: Diện tích nhiễm 7,0 ha (phát sinh mới trong tuần), phân bố chủ yếu tại xã Kim Long và Châu Đức.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 3,0 ha (giảm 1,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại xã Bàu Lâm và Phú Giáo.

- Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tuần là 193,6 ha (tăng 6,5 ha so với tuần trước) chủ yếu nhện đỏ, ruồi đục trái, sâu vẽ bùa,...

+ Ruồi đục quả: Diện tích nhiễm 35,0 ha, (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5 - 10%, bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Long Hòa, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo và Phước Hoà.

+ Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 33,0 ha (tăng 4,5 ha so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu ở các xã Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long và Phước Hoà.

+ Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 32,7 ha (tăng 1,0 ha so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu ở các xã Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo và Phước Hoà.

- Cây chuối: Diện tích nhiễm là 115,0 ha (giảm 73,0 ha so với tuần trước), chủ yếu là bệnh bệnh héo vàng lá chuối (Panama) và bệnh đốm lá (Sigatoka).

+ Bệnh héo vàng lá chuối: Diện tích nhiễm 45,0 ha (giảm 1,0 so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu tại các xã Bình Giã, Kim Long, Nghĩa Thành và Châu Đức.

+ Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 70,0 ha (giảm 72,0 ha so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu tại các xã Ngãi Giao, Nghĩa Thành, Kim Long và Châu Đức.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

3. Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực

- Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây rau trong tuần là 521,5 ha (tăng 31,3 ha so với tuần trước). Trong đó diện tích phòng trừ là 315,8 ha, chiếm 60,6% diện tích nhiễm sinh vật gây hại. Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu ăn tạp và sâu xanh. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Sâu ăn tạp: Diện tích nhiễm 109,9 ha (tăng 8,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Thái Mỹ, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thới An, Bình Chánh, Hưng Long, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Phước Hòa, Phú Giáo, Chánh Hiệp, Bến Cát và Tây Nam.

+ Sâu xanh: Diện tích nhiễm 90,7 ha (tăng 7,7 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Thái Mỹ, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thới An, Bình Chánh, Hưng Long, Bà Điểm, Chánh Hiệp, Bến Cát, Hòa Lợi, Long Nguyên, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Phước Hòa và Phú Giáo.

- Cây khoai mì: Tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá trong tuần là 211,0 ha (giảm 4,0 ha so với tuần trước), với tỷ lệ nhiễm 5 -15%. Trong đó, 76 ha nhiễm nhẹ, 79 ha nhiễm trung bình và 56 ha nhiễm nặng. Phân bố chủ yếu ở các xã Bến Cát, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Tam Long, Xuyên Mộc, Hoà Hội, Bàu Lâm, Bình Châu, Hoà Hiệp, Đất Đỏ, Long Điền, Ngãi Giao, Bình Giã, Xuân Sơn, Nghĩa Thành, Tân Hải và Châu Pha.

- Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong kỳ là 25,1 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (33,1 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng

là 9,9 ha chiếm 39,3% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm lá, bệnh khô đầu lá,...; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ,... Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 15,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (14,7 ha). Phân bố chủ yếu ở phường Long Bình và các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Bình Chánh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn.

+ Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 9,3 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (17,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các phường Hiệp Bình, Tam Bình, Long Bình, Long Trường và các xã Bình Lợi, Bình Chánh.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

- Các địa phương có diện tích lúa bị chuột gây hại thực hiện hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật như phát quang bờ bụi, làm sạch cỏ ven bờ, tìm và phá ổ chuột ngay từ đầu vụ; sử dụng các bẫy cơ học (bẫy kẹp, bẫy lồng, ...), rào cản bao quanh ruộng; các loại bả, thuốc diệt chuột. Lưu ý: bả và thuốc diệt chuột phải nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Ưu tiên sử dụng các loại thuốc ít độc hại với người, vật nuôi và môi trường. Đọc kỹ hướng dẫn trước khi sử dụng và tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh héo vàng lá chuối ban hành kèm theo Công văn số 424/BVTV-TV ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật.

** Cây lúa:*

Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, tuân thủ lịch thời vụ theo khuyến cáo, chú trọng bố trí thời vụ phù hợp, tiếp tục thực hiện việc xuống giống đồng loạt, tập trung theo từng vùng, từng cánh đồng. Trong việc xuống giống cần có kế hoạch dự phòng, linh hoạt để ứng phó với các tình huống mưa lớn kéo dài bất thường, đặc biệt chú ý theo dõi thông tin dự báo về rầy di trú và các yếu tố thời tiết nguy hiểm.

Ngoài ra, cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng

giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

** Cây rau:*

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

** Cây công nghiệp và cây ăn quả:*

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tăng cường quản lý, giám sát mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói để đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng sản phẩm.

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụn cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

2. Dự báo sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

a) Cây lúa

- Rầy nâu trên đồng phổ biến ở tuổi 1 - tuổi 2 xuất hiện với mật số thấp. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, theo dõi chặt chẽ diễn biến phát sinh, phát triển của rầy nâu trên đồng để kịp thời áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, hiệu quả.

- Chú ý bệnh đạo ôn lá trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ; bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt trên trà lúa giai đoạn trổ - chín. Chủ động phun ngừa bệnh để bảo vệ năng suất, phẩm chất lúa khi thu hoạch.

- Chú ý theo dõi ốc bươu vàng gây hại trên các trà lúa đang ở giai đoạn mạ - đầu đẻ nhánh, đặc biệt ở các ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Các biện pháp quản lý ốc như: dùng lưới, phen tre chặn ở mương nước dẫn vào ruộng để ngăn ốc trôi theo nước vào gây hại; cắm các cọc gỗ, cành cây ở mương nước đầu ruộng để dẫn dụ ốc tập trung nhằm dễ dàng thu gom tiêu hủy.

- Các đối tượng khác xuất hiện gây hại với tỷ lệ và mật số không cao.

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

- Cây cao su: Tăng cường kiểm tra vườn cây trong mùa mưa để phát hiện sớm bệnh khô miệng cạo, loét sọc miệng cạo, nấm hồng và hiện tượng nứt thân xì mù. Thực hiện vệ sinh lô cạo, xử lý kịp thời bộ phận nhiễm bệnh, kết hợp chăm sóc dinh dưỡng cân đối nhằm nâng cao sức chống chịu của cây.

- Cây có múi: Mưa rào, ẩm độ cao và có nắng nóng cục bộ tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh ghẻ, vàng lá - thối rễ, loét vi khuẩn và sâu vẽ bùa phát sinh, gây hại mạnh. Khuyến cáo nông dân thăm vườn thường xuyên, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), tăng cường sử dụng phân hữu cơ và cải thiện điều kiện vườn nhằm nâng cao sức khỏe cây và hạn chế dịch hại.

- Cây chuối: Thời tiết có mưa vào chiều và tối, ngày nắng tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh cho bệnh héo vàng lá chuối (Panama) phát sinh và gây hại trên các vườn chuối trồng ở đất thoát nước kém, giống mẫn cảm. Khuyến cáo người trồng tăng cường thăm vườn, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp, sử dụng giống sạch bệnh và cải thiện điều kiện đất trồng nhằm hạn chế nguy cơ bệnh phát triển, lây lan.

c) Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực

- *Cây rau:*

+ Rau ăn lá: Cần chú ý các loài sâu hại phổ biến như bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rầy xám, bọ trĩ. Ngoài ra cần chú ý phòng trị một số bệnh như bệnh gỉ trắng trên cây rau muống, bệnh đốm lá, vàng lá.

+ Rau ăn quả: Lưu ý các sinh vật hại phổ biến như sâu ăn tạp, sâu đục trái, sâu xanh, ruồi đục trái, rầy mềm, đốm lá, vàng lá.

- *Cây khoai mì:* tiếp tục tăng cường thông tin, tuyên truyền và tập huấn để nông dân chủ động phát hiện, quản lý bệnh khảm lá sắn theo hướng dẫn chuyên môn; hướng dẫn nhận biết triệu chứng và áp dụng biện pháp theo Công văn số 1722/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; áp dụng quy trình canh tác và sản xuất giống sạch bệnh theo Công văn số 622/TT-CLT ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Cục Trồng trọt; kiểm soát chặt nguồn giống, đặc biệt ở vùng có bệnh, tuyệt đối không dùng giống nhiễm bệnh cho các vụ sau.

- *Cây hoa kiểng:*

+ Cây hoa lan: cần lưu ý một số bệnh hại thường phát sinh gây hại như bệnh khô đầu lá, thối nhũn, đốm lá và một số côn trùng gây hại như nhện đỏ, muỗi đục nụ...

+ Cây hoa mai: cần lưu ý phòng trị sâu ăn lá, rầy xanh, bọ trĩ, bệnh cháy lá.

3. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng, phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Theo dõi việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2025 tại các địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Thực hiện các biện pháp khôi phục sản xuất sau mưa lũ theo Công văn số 3859/TTBVTV-TTBVTV ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn một số giải pháp khôi phục sản xuất sau mưa, lũ và triều cường gây ngập úng cục bộ.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố; các địa phương hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã, phường SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trương Công Lực

Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Vụ Mùa 2025					78,6			78,6	-8,7			
1	Sâu cuốn lá	25 - 30 con/m ²			Các tuổi	6,7			6,7	2,9			HM, BÐ, XTS
2	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	3,0			3,0	-3,0			HL, TN
3	Bọ trĩ	8 -10% đánh			Các tuổi	10,8			10,8	-0,1			HM, BÐ, XTS
4	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	2,8			2,8	0,5			HM, BÐ, XTS
5	Đạo ôn	5 - 10% lá			C1 - C3	9,4			9,4	0,9			TN, HM, BÐ, XTS
6	OBV	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	10,9			10,9	0,1			HM, BÐ, XTS
7	Chuột	5 - 7% đánh			Các tuổi	35,0			35,0	-10,0			BC, HL, TN
II	Vụ Đông xuân 2025 - 2026					686,0			686,0	48,0			
1	Sâu cuốn lá	25 - 30 con/m ²			Các tuổi	71,0			71,0	71,0			ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM
2	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	73,0			73,0	51,0			ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM
3	Bọ trĩ	8 - 10% đánh			Các tuổi	12,0			12,0	-36,0			TN, TH, TK, TU, TT
4	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	62,0			62,0	-80,0			ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM
5	Đạo ôn	5 - 10% lá			C1 - C3	120,0			120,0	52,0			ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TK, TT, HHo, PHa, KL, CP
6	Đốm vằn	10 - 20% đánh			C1 - C3	79,0			79,0	28,0			ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
7	OBV	2 – 3 con/m ²			Các tuổi	121,0			121,0	-17,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, TN, TH, TK, TU, TT, TLo, ĐĐ
8	Chuột	5 – 7% dảnh			Các tuổi	145,0			145,0	-22,0			ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM TN, TLo, ĐĐ, CP
9	Cháy bìa lá	5 – 10% lá			C1 – C3	3,0			3,0	1,0			CP

Ghi chú viết tắt các xã: ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, CL: Cát Lái, XTS: Xuân Thới Sơn, BĐ: Bà Điểm, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, BC: Bình Chánh, BK: Bình Khánh, ATĐ: An Thới Đông, CP: Châu Pha, Tlo: Tam Long, Pha: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh,, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Bọ nhảy	10 - 20 con/m ²			T1-T5	20,7			20,7	-2,5		12,3	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BÐ, XTS, ChH, TN, ThH, HL, CPH, MT, ThA, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
2	Sâu xanh	5 - 10 con/m ²			T1-T5	90,7			90,7	7,7		66,0	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BH, ĐT, HM, BÐ, XTS, ThA, BC, HL, LN, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG
3	Sâu tơ	10 - 25 con/m ²			T1-T5	9,7			9,7	0,4		4,7	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BÐ, XTS, ThG, TDM, LN, TVT, MT, VT, TH, TU, PH
4	Dòi đục lá	15 -30% số lá			T1-T5	33,2			33,2	3,0		25,7	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BÐ, XTS, ThH, ThA, TK, PG
5	Sâu đục trái	5 - 10% số quả			T1-T5	15,0			15,0	0,7		2,4	BC, HL, TN, TVL, BC, HL, DT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
6	Sâu ăn tạp	3 - 10 con/m ²			T1-T5	109,9			109,9	8,0		87,4	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BL, BH, ĐT, HM, BÐ, XTS, ChH, TN, BC, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
7	Bọ trĩ	15 -20% số cây			T1-T5	37,4			37,4	1,0		18,7	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, TN, ChH, TN, HL, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
8	Rầy mềm	15 -20% số cây			T1-T5	9,2			9,2	0,6		0,9	BC, HL, VL, TVL, ThG, BD, ChH, PL, BC, HL, PA, BB, MT, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
9	Rầy xanh	3 - 7 con/m ²			T1-T5	35,2			35,2	1,7		21,2	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, VL, BĐ, XTS, ThA, BD, ChH, TN, ThH, CPH, VT, TH, TU, AL, PT, PH, PG
10	Rầy xám	10 - 20 con/m ²			T1-T5	1,8			1,8			1,8	ĐT, HM, XTS
11	Bọ phấn	3 - 10 con/m ²			T1-T5	30,5			30,5	2,0		18,0	ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, VT, TH, TK, TU, BTU, AL, PT, PH, PG
12	Bọ dưa	3 - 7 con/m ²			T1-T5	8,0			8,0	1,0			VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
13	Sâu đục đọt	2 - 3 con/m ²			T1-T5	0,6			0,6			0,6	BC, HL, VL, TVL
14	Rầy cánh trắng	3 - 10 con/m ²			T1-T5	5,0			5,0	1,0			TH, TK, TU, PT, PG
15	Ruồi đục trái	5 - 7% số quả			T1-T5	32,6			32,6	1,9		18,9	ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, TN, VL, TVL, PL, LN, BB, VT, TH, TK, TU, TT, PH, PG
16	OBV	2 - 4 con/m ²			Các tuổi	1,9			1,9			1,7	ĐT, HM, XTS, ChH
17	Nhện đỏ	10 - 20% số lá			Các tuổi	6,9			6,9	6,0		0,2	PL, TN, ThH, CPH, MT, ThA, TH, TK, TU, PT, PH, PG
18	Ốc sên	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	0,7			0,7			0,4	BC, HL, TN, ChH, TDM
19	Tnhũn/rau cải	5 - 10% số cây			C1-C3	2,9			2,9	-0,2		3,1	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS
20	Rỉ trắng/RMN	5 - 10% số cây			C1-C3	35,4			35,4	2,8		25,2	BM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, XTS, ChH, TDM, TK, TU, PT, PH, PG
21	Đóm lá	10 - 15% số lá			C1-C3	10,9			10,9			4,0	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, BĐ, XTS, BD, TN, HL, LN, CPH, ThA, TH, TK, TU, PT, PH, PG
22	Thán thư	5%			C1-C3	7,5			7,5				VT, TH, TK, TU, BTU, AL, PH, PG
23	Héo xanh	2 - 5% số cây			-	6,0			6,0				TH, TK, TU, AL, PH, PG
24	Sương mai	10 - 15% số lá			C1-C3	1,3			1,3	-3,0		1,3	BC, HL, TN, BĐ, XTS
25	Vàng lá	10 - 15% số lá			C1-C3	1,5			1,5	0,2		1,3	BĐ, XS

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
26	Khảm lá virus					1,0			1,0	1,0			PG
27	Bệnh phấn trắng	10 - 20% số cây			C1-C3	3,0			3,0	-4,0			TH, TU, AL
28	Chết cây con	5%			C1-C3	3,0			3,0	2,0			TH, TK, TU
	Tổng					521,5			521,5	31,3		315,8	

Ghi chú viết tắt các xã/phường: ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, ĐHT: Đông Hưng Thuận, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, APĐ: An Phú Đông, B: Hiệp Bình, TB: Tam Bình, TĐ: Thủ Đức, LX: Linh Xuân, LB: Long Bình, PL: Phước Long, LP: Long Phước, LT: Long Trường, BT: Bình Trưng, CL: Cát Lái, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, Tn, Tân Nhựt, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, BH: Bình Hưng, ĐT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BD: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TT: Tân Tạo, ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BC1: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HLo: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyên, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bà Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: An Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, PHa: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, THa: Tân Hải

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục III

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cây khoai mì								211				
1	Bệnh khảm lá	5 - 15% cây			C1-C3	155	56	0	211	-4			TLo, HTr, XM, HHo, BLa, BCh, HHi, ĐĐ, LĐ, NgG, BG, KL, XS, NT, TP, THa, TThanh, CP
II	Cây bắp												
1	Sâu keo mùa thu	-			-				-				-
III	Cây có múi								193,6	6,5			
1	Sâu vẽ bùa	10 - 20% lá			Các tuổi	33			33	4,5			TN, BC, PA, TVT, MT, LgH, DT, ThA, TU, TT, BTU, AL, PH, TThanh
2	Ruồi đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	35			35				TN, BC, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, ThA, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG,
3	Sâu đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	17,7			17,7				BC, PA, LN, TVT, BB, MT, LgH, ThA, TU, TT, BTU, PH, PG
4	Rệp sáp, vảy	5 - 10% cành lá			Các tuổi	20			20	-9,5			TVT, MT, LgH, DT, TU, TT, BTU, PT, PG, TThanh
5	Nhện đỏ	5 - 10%			Các tuổi	32,7			32,7	1,0			TN, BC, PA, LN, TVT, BB, LgH, DT, ThA, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
6	Bệnh vàng lá thối rễ	1 - 3%			C1-C3	6,7			6,7				LN, CPH, TVT, MT, LgH, ThA
6	Bệnh loét	10 - 20% lá			C1-C3	5,5			5,5				TN, BC, LN, MT, LgH, PH
7	Bệnh sẹo	5 - 10% lá, quả			C1-C3	7			7				TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
8	Bệnh thán thư	5 - 10%			C1-C3	9			9				TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
9	Bọ trĩ	10 - 20% lá			Các tuổi	14,5			14,5	2,0			TThanh
10	Khác	-			-	12,5			12,5	12,5			LN, BB, TT, BTU, PH, PG, TT, BTU, PH

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
IV	Cây chuối							115	-73,0				
1	Héo vàng lá chuối (Panama)	5 - 10% cây			C1-C3	45		45	-1,0			BG, KL, ChĐ, NT	
2	Đốm lá (Sigatoka)	5 - 10% số lá			C1-C3	70		70	-72,0			NgG, KL, ChĐ, NT	
V	Cây cao su							230,0	17,0				
1	Nấm Hồng	-			-	-		-	-10			-	
2	Loét sọc mặt cạo	5 - 10% thân			C1-C3	12,0		12,0	-18			TN, ThH, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT	
3	Khô miệng cạo	-			-	-		-	-2			-	
4	Bệnh xì mù	5 - 10% thân			C1-C3	11,0		11,0	-10			PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT	
5	Bệnh thán thư	12 - 25% lá			C1-C3	33,0		33,0	5			TT, BTU, AL, PT, PH, PG	
6	Bệnh phấn trắng	12 - 25% cành lá non			C1-C3	174,0		174,0	52			TT, BTU, AL, PT, PH, PG	
VI	Cây tiêu							22,0	-1				
1	Bệnh chết chậm	5-10% gốc, rễ, thân, lá, đọt			C1-C3	10,0		10,0				BG, KL, XS, PG	
2	Bệnh thán thư	5-10% lá			C1-C3	11,0		11,0	-1			BLa, HHi	
3	Tuyến trùng	5-10% số gốc			Các tuổi	1,0		1,0				PG	
VII	Cây điều							31,5	27,5				
1	Bệnh thán thư	5-10% số lá			C1-C3	3		3	-1			BLa	
2	Sâu đục thân	5-10% số thân, cành			Các tuổi	7		7	7			KL, ChĐ	
3	Bọ xít muỗi	5-10% số búp, quả			Các tuổi	21,5		21,5	21,5			HHo, BCh, HHi, KL, TThanh	

Ghi chú viết tắt các xã/phường: ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BC1: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HLo: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyên, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bàu Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: AN Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, PHA: Phước Hải, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, BLa: Bàu Lâp, LgH: Long Hương, TThanh: Tân Thành, HHo: Hòa Hội, Hhi: Hòa Hiệp, NgG: Ngãi Giao, BG: Bình Giả, KL: Kim Long, XS: Xuân Sơn, NT: Nghĩa Thành, TP: Tân Phước,

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỂNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Hoa lan					15,9			15,9	14,43	14,7	7,28	
1	Muỗi hại bông	15 - 17% nụ hoa			Các tuổi	2,6			2,6	2,25	4,4	1,78	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN, HL
2	Rệp vảy	15 - 20% số cây			Các tuổi	0,1			0,1	0,08	0,1	0,03	ANT, CC, TM
3	Bọ trĩ	15 - 17% số hoa			Các tuổi	0,2			0,2	0,12	0,8	0,02	ANT, CC, NĐ, TAH, TM
4	Sâu ăn lá	3 - 5 con/cây			Các tuổi	0,3			0,3	0,33	0,0	0,2	BĐ, XTS
5	Đóm lá	15 - 20% số lá			1-3	7,8			7,8	7,2	4,5	3,7	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS
6	Thối nhũn	5 - 7% lá			1-3	2,5			2,5	2,45	1,3	0,65	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, HL, BC
7	Đóm nâu	15 - 20% số lá			1-3	2,5			2,5	2	0,5	0,9	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC
II	Hoa mai					9,3			9,3	8,58	17,7	2,33	
1													
2	Sâu ăn lá	3 - 5 con/cành			Các tuổi	2,0			2,0	2,04	6,3	0,3	HB, TB, TĐ, LX, LB, TNP, PL, LP, LT, BT, HM, BĐ, TA, APĐ, ANT, NĐ, TAH, BC, BL, BH
3	Bọ trĩ	5 - 10% số cây			Các tuổi	2,3			2,3	2,31	5,1	0,56	HB, TB, TĐ, LX, LB, PL, LP, LT, HM, BĐ, TMT, TA, APĐ, ANT, NĐ, TAH, BC, HL, BL, BH
4	Sâu đục thân	5 - 6% thân			Các tuổi	0,1			0,1	0,05			ANT, NĐ, TAH, BC

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
5	Vàng lá				1-3	1,2			1,2	0,91		0,5	-
6	Đốm lá	15 - 17% số lá			1-3	0,9			0,9	0,79		0,37	TB, LB, LT, HM, BÐ, TMT, TA, APÐ, BL
7	Cháy lá	10 - 15% số lá			1-3	0,8			0,8	0,7	0,1	0,2	BL
8	Gỉ sắt	15 - 20% số lá			1-3	0,7			0,7	0,74		0,4	HM, BÐ, TA, APÐ, HL, BL,
9	Nấm hồng	10 - 15% số lá			1-3	1,0			1,0	1,02	1,6	0	HB, TB, TÐ, LX, LB, LP, LT, HM, BÐ, TA, APÐ, BL, BH
	Tổng cộng					25,1			25,1	23,3	33,1	9,9	

Ghi chú viết tắt các xã, phường: DT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BÐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NÐ: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APÐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, BH: Bình Hưng, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, LX: Linh Xuân, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, HB: Hiệp Bình, TÐ: Thủ Đức,

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT